

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH A
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 17-9-2020

V/v: Tranh chấp xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Đua

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Phúc

2. Bà Trần Thị Kim Thắm

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Tuấn –Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Lan Vân – Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 232/2020/TL.ST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2020 về việc tranh chấp xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 139/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Lý Minh T

Địa chỉ: Ấp Nhơn Thuận 1B, xã Nhơn Nghĩa B, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. (Vắng mặt)

2. Bị đơn: Bùi Như K

Địa chỉ: Ấp Nhơn Thuận 1B, xã Nhơn Nghĩa A, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Lý Minh T trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 18/8/2020: Bà và ông Bùi Như K kết hôn vào năm 1983, hôn nhân tự nguyện, tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc khoảng hơn 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên bà làm đơn xin ly hôn với ông K.

Về con chung: Bà và ông Bùi Như K có 03 con chung là Bùi Lý K sinh năm 1984, Bùi Lý Kh sinh năm 1986 và Bùi Lý N sinh năm 1993. Con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Quá trình tố tụng bị đơn ông Bùi Như K trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 11/8/2020: Ông và bà T kết hôn vào năm 1979, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc đến 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do bà T cờ bạc nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Nay bà T xin ly hôn ông không đồng ý vì ông còn thương vợ con.

Về con chung: Ông cũng thống nhất với lời khai của bà T. Các con của ông đều trưởng thành nên không có yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung không có.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân thủ đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Về nội dung giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bà Lý Minh T và ông Bùi Như K do phát sinh mâu thuẫn trong đời sống hôn nhân và gia đình mà không thể hàn gắn tình cảm được với nhau nên bà Tuyết nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông K, do ông K có nơi cư trú tại huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang nên theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

[2] Xét về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn trong quá trình tố tụng đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét quan hệ hôn nhân giữa bà Lý Minh T và ông Bùi Như K Hội đồng xét xử nhận thấy ông K và bà T kết hôn với nhau vào năm 1979, được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương nên xem là quan hệ hôn nhân thực tế. Quá trình chung sống do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm nên không thể sống chung với nhau. Điều này chứng minh mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà T kiên quyết xin ly hôn với ông K là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Bà Lý Minh T và ông Bùi Như K có 03 con chung là Bùi Lý K sinh năm 1984, Bùi Lý Kh sinh năm 1986 và Bùi Lý N sinh năm 1993. Con chung của ông bà đã trưởng thành, ông, bà không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.3] Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.4] Về nợ chung: Bà T và ông K khai thống nhất không có nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm buộc bà Lý Minh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đồng.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lý Minh T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Lý Minh T được ly hôn với ông Bùi Như K.

2. Về con chung: Đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: bà T và ông K khai thống nhất không có nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lý Minh T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Chuyển 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai số 0003880 ngày 06/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành A thành án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm (bà T đã nộp xong).

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

7. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- CQ THA DS h.Châu Thành A;
- VKSND h.Châu Thành A;
- UBND xã Nhơn Nghĩa B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Văn Đua